

CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC
NORTHERN TEXTILES AND GARMENTS JOINT STOCK COMPANY (TEXTACO)
Địa chỉ : Số 79 Lạc Trung – Hai Bà Trưng – Hà Nội



BÁO CÁO

THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty đại chúng: Công ty Cổ phần Vải sợi may mặc miền Bắc

Năm báo cáo: 2016

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **Công ty cổ phần vải sợi may mặc miền Bắc**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: **0100108127**
- Vốn điều lệ: 57.029.400.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 57.029.400.000 đồng
- Địa chỉ: Số 79 phố Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Số điện thoại: 04.39360808
- Số Fax: 04.39360909
- Website: www.textaco.vn
- Mã cổ phiếu: TET

2. Quá trình hình thành và phát triển

2.1. Quá trình hình thành và phát triển:

- Công ty cổ phần vải sợi may mặc miền Bắc (TEXTACO) tiền thân là Tổng công ty vải sợi may mặc thuộc Bộ Thương Mại, chuyên sản xuất kinh doanh ngành hàng vải sợi may mặc.

Ngày 27/5/1957, Nhà nước quyết định thành lập Tổng công ty Bông vải sợi thuộc Bộ Thương Nghiệp - Nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, sau đó đổi thành Cục Bông vải sợi (8 -12 -1960), Cục vải sợi may mặc (16 -7 -1962), Tổng công ty vải sợi may mặc (24 -11-1970). Từ 22/2/1995 chuyển thành Công ty vải sợi may mặc miền Bắc và lấy ngày 27/5 hàng năm là ngày truyền thống được ghi trong điều lệ thành lập của Công ty.

Năm 2004, Công ty Vải sợi may mặc Miền Bắc thực hiện cổ phần hóa theo Nghị định 187/2004/NĐ – CP của Chính phủ về việc chuyển Công ty Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Ngày 06 tháng 10 năm 2004, Bộ Thương Mại đã ban hành Quyết định số 1439/QĐ – BTM về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty Vải sợi may mặc Miền Bắc thành Công ty Cổ phần. Đến tháng 7 năm 2005, công ty đã chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần với số vốn điều lệ là 23.000.000.000 đồng.

Ngày 20 tháng 04 năm 2010 cổ phiếu của Công ty CP vải sợi may mặc miền Bắc đã chính thức được niêm yết trên sàn giao dịch Hà Nội, mã chứng khoán TET số lượng 5.702.940 CP.

Textaco có uy tín trên thị trường nhiều năm, là Công ty sản xuất gia công ngành hàng may mặc, được nhiều khách hàng trong và ngoài nước biết đến. Nhà máy may xuất khẩu Lạc Trung tiền thân là Xí nghiệp may mặc nội thương được thành lập từ năm 1979) có bề dày về kinh nghiệm nghề may hơn 30 năm, luôn giữ được những khách hàng truyền thống là những hãng kinh doanh hàng may mặc nổi tiếng trên toàn thế giới. Trong những năm qua, bên cạnh ngành nghề truyền thống Công ty cũng đã linh hoạt thay đổi theo hướng phù hợp với yêu cầu của thị trường để thích nghi và giữ vững đà tăng trưởng mang lại lợi nhuận

cho doanh nghiệp và đảm bảo thu nhập, quyền lợi cho cán bộ công nhân viên cũng như cổ đông của Công ty.

Tuy nhiên, lao động sản xuất may của Công ty giảm dần qua từng năm do nghỉ hưu, chuyển làm công việc khác, Công ty không tuyển dụng được lao động. Số lao động ít (dưới 100 lao động) không thể nhận được các hợp đồng gia công lớn mà chủ yếu làm các đơn hàng nhỏ, gia công nội địa, ... năng suất lao động thấp, thu không đủ bù chi. Hiệu quả sản xuất thấp làm ảnh hưởng đến lợi nhuận chung toàn Công ty. Trước tình hình này, Hội đồng quản trị công ty đã họp và ra Nghị quyết số 10/NQHĐQT-VSMMMB ngày 13/9/2016 quyết định không tiếp tục tổ chức hàng may mặc tại Công ty cổ phần vải sợi may mặc Miền Bắc

2.2. Các sự kiện khác:

Ngày 04/02/2007 Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty Cổ phần Vải sợi May mặc Miền Bắc đã thông qua phương án phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ 20% (VDL) là 4,6 tỷ đồng theo phương thức phân phối trên số cổ phần cổ đông hiện hữu đang nắm giữ, nâng vốn điều lệ từ 23.000.000.000 đồng lên 27.600.000.000 đồng.

Ngày 16/02/2008 Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty Cổ phần Vải sợi may mặc Miền Bắc đã thông qua phương án phát hành thêm cổ phần tăng vốn điều lệ theo phương thức trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu là người lao động trong Công ty, nâng vốn điều lệ từ 27.600.000.000 đồng lên 42.889.780.000 đồng và phát hành 100.000 trái phiếu chuyển đổi kỳ hạn 01 năm với mệnh giá 100.000 đồng/1 trái phiếu.

Ngày 03/12/2008 Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty Cổ phần Vải sợi may mặc Miền Bắc đã thông qua phương án phát hành thêm cổ phần tăng vốn điều lệ theo phương thức phát hành cổ phiếu thưởng, nâng vốn điều lệ từ 42.889.780.000 đồng lên 47.029.400.000 đồng.

Thực hiện theo phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Vải sợi may mặc Miền Bắc theo giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 325/UBCK-GCN do UBCKNN cấp ngày 04 tháng 09 năm 2008, ngày 30/09/2009 Công ty đã tiến hành chuyển đổi 100.000 trái phiếu Textaco thành cổ phần phổ thông theo tỷ lệ 1:10 (một trái phiếu thành 10 cổ phiếu) chính thức nâng vốn điều lệ của Công ty lên 57.029.400.000 đồng.

Ngày 28/10/2009, Công ty Cổ phần Vải sợi may mặc Miền Bắc đã thực hiện lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản thông qua việc niêm yết bổ sung 1 triệu cổ phiếu được chuyển đổi từ số trái phiếu chuyển đổi này.

Ngày 25/11/2016, Công ty cổ phần vải sợi may mặc Miền Bắc tiến hành cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ lên 180 tỷ đồng với mục đích đầu tư dự án "Tổ hợp văn phòng, thương mại dịch vụ và căn hộ bán hoặc cho thuê" tại khu đất số 79 Lạc Trung, phường Vĩnh tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.

3.1 Ngành nghề kinh doanh:

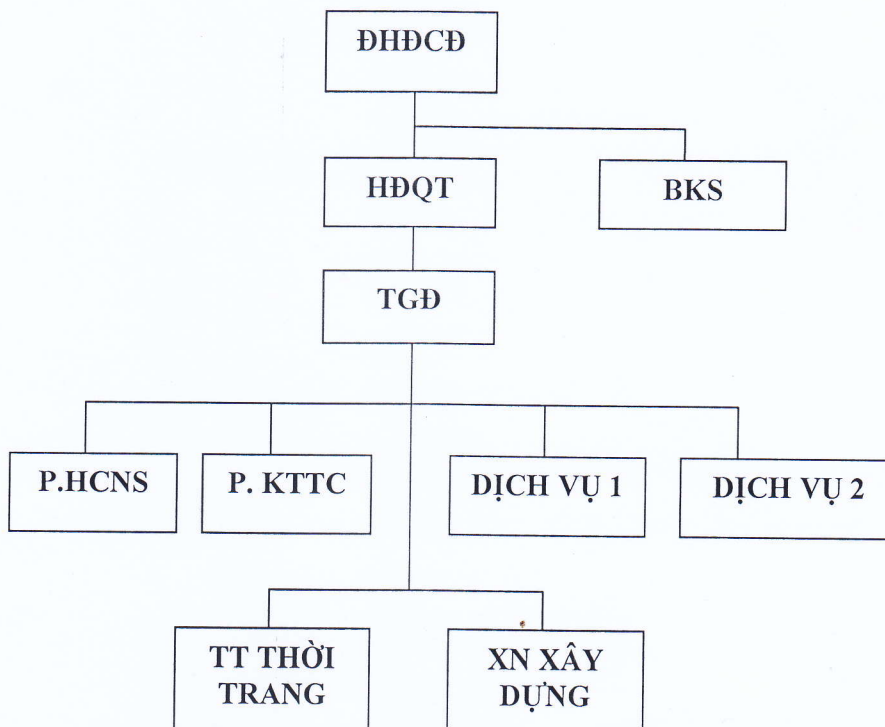
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Dịch vụ ăn uống khác: Chi tiết: Cung cấp suất ăn theo hợp đồng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà xưởng, văn phòng làm việc;
- Bán buôn đồ dùng gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng tiêu dùng; Kinh doanh giấy văn phòng phẩm;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chi tiết: Xây dựng kho, nhà xưởng, văn phòng làm việc;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất hàng dệt, may, bông, vải, sợi, hàng đồ da và giả da;
- Sản xuất hóa chất cơ bản; Chi tiết: Sản xuất thuốc nhuộm hóa chất;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất nguyên liệu, phụ kiện, máy móc thiết bị, nông lâm sản, thực phẩm, thủy sản, vật liệu xây dựng, giấy và văn phòng phẩm;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông; Chi tiết: Kinh doanh hàng điện máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống; Chi tiết: Kinh doanh máy móc thiết bị nông, lâm sản, thực phẩm, thủy sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Xuất nhập khẩu hàng dệt, may, bông, vải, sợi, thuốc nhuộm, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), hàng đồ da và giả da, hàng điện máy, nguyên liệu, phụ liệu, máy móc thiết bị, nông lâm sản, thực phẩm, thủy sản, vật liệu xây dựng, giấy và văn phòng phẩm; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

3.2 Địa bàn kinh doanh: TP. Hà Nội

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

- Mô hình quản trị:



- Cơ cấu bộ máy quản lý: Các công ty con, công ty liên kết:

Công ty có các đơn vị thành viên như sau:

- | <u>Tên đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| - Chi nhánh Công ty CP Vải sợi may mặc miền Bắc - Xí nghiệp xây dựng | Số 79 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. |
| - Chi nhánh Công ty CP Vải sợi may mặc miền Bắc - Trung tâm thời trang TEXTACO | Số 37 Lý Thường Kiệt, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. |

5. Định hướng phát triển của công ty

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Sử dụng quỹ đất một cách hiệu quả nhất tăng doanh thu và lợi nhuận cho Công ty và các cổ đông
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Sử dụng tốt nguồn vốn trong đầu tư xây dựng, tạo thêm diện tích văn phòng tiện nghi, căn hộ hiện đại đạt tiêu chuẩn
- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty: Đóng góp thêm vào quỹ nhà ở của thành phố Hà Nội, góp phần phát triển quy hoạch quận Hai Bà Trưng và thành phố theo hướng đô thị mới đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng, môi trường và điều kiện sống của đô thị hiện đại. Giải quyết công ăn việc làm cho CBCNV của công ty và lao động ngoài xã hội

6. Các rủi ro: Sự suy thoái của nền kinh tế thế giới nói chung và Việt nam nói riêng, gây tác động không nhỏ tới tình hình hoạt động của các Doanh nghiệp trong và ngoài nước làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như việc thực hiện các mục tiêu của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

- Trong năm 2016 Công ty đã đạt được
 - + Doanh thu thuần : 40.099.933.536 đồng
 - + Lợi nhuận trước thuế : 5.067.182.757 đồng
 - + Lợi nhuận sau thuế : 3.620.200.566 đồng
 - + Lãi cơ bản trên cổ phiếu : 571
- Tài chính công ty lành mạnh, không có nợ quá hạn.

Tình hình thực hiện so với kế hoạch.

DIỄN GIẢI	Năm 2016		So KH(%)
	Kế hoạch	Thực hiện	
I. Tổng doanh thu về BH & CCDV	44.000.000.000	40.099.933.536	91,1
1. Doanh thu sản xuất	7.000.000.000	4.848.006.422	69,3
2. Doanh thu dịch vụ	37.656.000.000	35.251.927.114	93,6

II. Lợi nhuận sau thuế	8.283.000.000	3.620.200.566	43,7
Tỷ lệ cổ tức trên VCSH (%)	12-14	7	58,3

2. Tổ chức và nhân sự.

* BAN GIÁM ĐỐC:

1. Đinh Văn Tòng : Tổng Giám đốc

Tóm tắt lý lịch :

1. Đinh Văn Tòng – Tổng Giám đốc

Họ và tên : ĐINH VĂN TÒNG Giới tính : Nam

Chức danh : Phó CT HĐQT, Tổng Giám đốc

Ngày sinh : 11 /01/1948

Nơi sinh : Duy Tiên, Hà Nam

CMTND : 010103222 cấp ngày 13/9/2005 do CA TP. Hà Nội cấp

Quốc tịch : Việt nam Dân tộc : Kinh

Quê quán : .Duy Tiên, Hà Nam

Địa chỉ thường trú : Số 35 tổ 8 Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội

ĐT liên lạc ở cơ quan : 04.39368859

Trình độ Văn hóa : 10/10

Trình độ chuyên môn : Đại học quản lý kinh tế Thương nghiệp

Quá trình công tác :

- Từ 02/1976 đến 07/1981 : Chuyên viên Công ty may mặc Hà Nội
- Từ 08/1981 đến 03/1983 : Phó trưởng phòng Xí nghiệp may mặc Nội Thương
- Từ 04/1983 đến 03/1991 : Trưởng phòng Xí nghiệp may mặc Nội Thương
- Từ 04/1991 đến 05/1992 : Quyền giám đốc Chi nhánh Vải sợi may mặc Hà Nam Ninh
- Từ 06/1992 đến 03/1993 : Giám đốc Chi nhánh Vải sợi may mặc Hà Nam Ninh
- Từ 04/1993 đến 12/1993 : Trưởng trạm Vải sợi may mặc Giáp Bát
- Từ 01/1994 đến 12/1996 : Cửa hàng trưởng Cửa hàng may mặc Giáp Bát
- Từ 01/1997 đến 11/2002 : Giám đốc Xí nghiệp SX hàng may mặc xuất khẩu Giáp Bát
- Từ 12/2002 đến 12/2004 : Phó giám đốc Công ty kiêm GD XN SX hàng may XK Giáp Bát – Công ty Vải sợi may mặc Miền bắc
- Từ 01/2005 đến 06/2005 : Phó giám đốc Công ty Vải sợi may mặc Miền Bắc
- Từ 07/2005 đến 06/2010 : Phó CT HĐQT, Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Vải sợi may mặc Miền Bắc
- Từ 07/2010 đến 07/2012 : Phó CT HĐQT
- Từ 08/2012 đến 04/2015 : Chủ tịch HĐQT

- Từ 05/2015 đến nay : Phó CT HĐQT, Tổng giám đốc Công ty cổ phần vải sợi may mặc Miền Bắc

Số cổ phần sở hữu và đại diện : 251.433 cổ phần

Sở hữu : 251.433 cổ phần

Đại diện phần vốn Nhà nước : 0 cổ phần

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty : Không

Các khoản nợ đối với Công ty : Không

Lợi ích liên quan đối với Công ty : Không

Hành vi vi phạm pháp luật : Không

* Những thay đổi trong Ban điều hành: Không

* Số lượng cán bộ, nhân viên.

- Số CBCNV đầu năm (01/01/2016): 183 người

- Số CBCNV cuối năm (31/12/2016): 60 người

- Giảm trong năm: 123 người (Bao gồm nghỉ hưu, người lao động đơn phương chấm dứt HĐLĐ, nghỉ việc hưởng trợ cấp mất việc làm do doanh nghiệp chuyển đổi cơ cấu)

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

Các khoản đầu tư lớn (Các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án; Tình hình thực hiện các dự án lớn

4. Tình hình tài chính.

a. Tình hình tài chính.

CHỈ TIÊU	NĂM 2015	NĂM 2016	% tăng/ giảm
Tổng giá trị tài sản	80.036.389.887	74.701.056.610	-6,7
Doanh thu thuần	41.291.129.142	40.099.933.536	-2,9
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.192.918.061	4.262.430.684	+2,0
Lợi nhuận khác	13.469.385.899	804.752.073	-94
Lợi nhuận trước thuế	17.662.303.960	5.067.182.757	-28,7
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	2.160	571	-73,6

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

Các chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn.	2,75	2,85	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho/ Nợ ngắn hạn	2,74	2,85	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số nợ/ Tổng tài sản	0,09	0,08	
+ Hệ số nợ/ Vốn chủ sở hữu	0,09	0,09	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			

+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	227,96	0	
+ Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	0,52	0,54	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận ST/Doanh thu thuần	0,33	0,09	
+ Hệ số LNST/ Vốn chủ sở hữu	0,19	0,05	
+ Hệ số LNST/ Tổng tài sản	0,17	0,048	
+ Hệ số LN từ hoạt động SXKD/ DT thuần	0,43	0,13	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a. Cổ phần: 5.702.940 Cổ phiếu phổ thông.

b. Cơ cấu cổ đông:

* Cổ đông lớn là tổ chức:

- Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Delta (Địa chỉ 81 phố Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội) là cổ đông nắm giữ 1.996.029 cổ phiếu chiếm 35% vốn điều lệ

- Công ty Cổ phần Xây dựng và Ứng dụng công nghệ Delta –V (Địa chỉ 81 phố Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội) là cổ đông nắm giữ 1.996.029 cổ phiếu, chiếm 35% vốn điều lệ

* Cổ đông lớn là thể nhân:

Trần Minh Quỳnh Dung (Địa chỉ 97 Bà Triệu, Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)

Là cổ đông nắm giữ 617.187 cổ phiếu, chiếm 10,82% vốn điều lệ

* Cổ đông nước ngoài:

AIZAWA SECURITIES CO.LTD (Địa chỉ 1-20-3, Nihonbashi, Chuo-Ku, Tokyo, JP 103-0027) là cổ đông nắm giữ 500 cổ phiếu

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: không

e. Các chứng khoán khác đã thực hiện trong năm:

Cổ phiếu niêm yết mã GEX, số lượng: 635.000 CP

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty:

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a/ Tổng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính: Không

b/ Tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ: Không

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a/ Điện tiêu thụ trong năm : 1.864.300 Kw

b/ Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không

c/ Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Không

6.3. Tiêu thụ nước:

a/ Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

- Nguồn cung cấp nước: Nước sạch của thành phố
- Lượng nước sử dụng trong năm: 9.017 m³
- Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế sử dụng: Không

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a/ Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ pháp luật và các quy định về môi trường: Không

b/ Tổng số tiền: 0 đồng

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a/ Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

* Số lượng cán bộ CNV – Lao động.

Tính đến ngày 31/12/2016, tổng số lao động của công ty là 60 người, cơ cấu lao động như sau:

Đơn vị: người

Yếu tố	Số lượng			Tỷ lệ(%)
	Nam	Nữ	Tổng	
- Số lượng lao động	27	33	60	100
- Phân theo trình độ chuyên môn				
Trên đại học và đại học	5	12	17	28,3
Cao đẳng, trung học	1	9	10	16,7
Công nhân kỹ thuật	2	2	4	6,7
Lao động phổ thông	19	10	29	48,3
- Phân theo hợp đồng				
Lao động hợp đồng không xác định thời hạn	22	19	41	68,4
Lao động hợp đồng dưới 1 năm	1	1	2	3,3
Lao động hợp đồng từ 1-3 năm	4	11	15	25,0
Lao động thời vụ		2	2	3,3

*Mức lương trung bình: 4.402.000 đồng/người/tháng

b/ Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

- Chính sách đối với người lao động

Công tác chăm lo nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động luôn được quan tâm hàng đầu trong quá trình phát triển của công ty. Các chế độ chính sách đối với người lao động được thực hiện đầy đủ như BHXH, BHYT, BHTN. Tuân thủ nghiêm Luật Lao động và các chính sách, chế độ quyền lợi đối với người lao động. Công ty kết hợp với Công đoàn tổ chức cho CBCNV tham quan, nghỉ mát trong nước ít nhất 1 lần trong năm

- Chế độ làm việc:

Công ty thực hiện chế độ lao động theo Luật lao động và các quy định của Pháp luật. Thời gian làm việc của cán bộ công nhân viên 8h/ngày (từ 7h30 – 16h30 hàng ngày) từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần.

Các chế độ chính sách về làm thêm giờ, nghỉ phép, lễ, tết, nghỉ ốm đau thai sản theo qui định của nhà nước.

- Về chế độ tuyển dụng, thu hút nguồn nhân lực: quy trình tuyển dụng của Công ty được xây dựng chặt chẽ và khoa học, thực hiện theo quy chế quản lý, sử dụng và tuyển dụng lao động của công ty. Bên cạnh việc đăng tải thông tin tuyển dụng rộng rãi trên các phương tiện báo chí, website, Công ty còn có sự hợp tác với các trường Đại học, cao đẳng, các trường dạy nghề. Nhờ vậy, Công ty có nhiều cơ hội tiếp cận và thu hút được đội ngũ nhân viên có trình độ, giàu kinh nghiệm.

- Chính sách lương, thưởng, trợ cấp

+ Chế độ lương: Thực hiện việc chi trả lương cho nhân viên căn cứ vào hiệu quả công việc, theo Quy chế quản lý và phân phối tiền lương của Công ty. Tùy theo tính chất công việc của từng bộ phận trực tiếp hoặc gián tiếp kinh doanh. Căn cứ vào hiệu quả kinh doanh để thực hiện điều chỉnh lương từng năm cho CBCNV. Công ty quan tâm thường xuyên đến thu nhập, đời sống CBCNV.

+ Chế độ thưởng: Nhằm khuyến khích động viên CBCNV trong Công ty nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả công việc, tiết giảm chi phí, qua đó thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh toàn Công ty. Textaco đã thực hiện chính sách thưởng định kỳ hoặc đột xuất cho CBCNV.

c/ Hoạt động đào tạo người lao động:

- Về chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực: trong năm Công ty cử CBCNV tham gia các lớp đào tạo nghiệp vụ chuyên môn nhằm mục đích nâng cao tay nghề, kiến thức chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ công nhân viên, cho các bộ phận trong công ty như quản trị tài chính, quản trị nhân sự,.....

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: Tham gia chương trình hỗ trợ nhân dân vùng bị thiệt hại do xâm nhập mặn và hạn hán của đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc.

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Nhìn chung trong giai đoạn kinh tế khó khăn hiện nay, thị trường trong và ngoài nước vẫn chưa thoát khỏi khủng hoảng. Với nỗ lực của Ban lãnh đạo cùng toàn thể cán bộ công nhân viên trong công ty trong năm 2016 Công ty vẫn đạt được:

- + Doanh thu thuần : 40.099.933.536 đồng
- + Lợi nhuận trước thuế : 5.067.182.757 đồng
- + Lợi nhuận sau thuế : 3.620.200.566 đồng
- + Lãi cơ bản trên cổ phiếu : 571

2. Tình hình tài chính.

a. Tình hình tài sản.

Tình hình tài sản biến động giảm so với năm 2015 là 6,7% .

Tình hình nợ phải trả.

Nợ phải trả năm 2016: 6.125.722.090 đồng năm 2015 : 6.806.656.933 đồng, giảm 680.934.843 VND

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Sau khi không tiếp tục tổ chức sản xuất hàng may mặc, Công ty đã tiến hành sắp xếp, thu gọn bộ máy quản lý của các phòng ban với tinh thần tinh giản và hoạt động hiệu quả. Số lượng các phòng đã giảm từ 7 xuống còn 4 phòng.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

Năm 2016 là năm thứ bảy Công ty cổ phần vải sợi may mặc miền Bắc thực hiện niêm yết trên sàn chứng khoán Hà nội (HNX) tính công khai minh bạch với việc thực hiện quy chế và điều lệ trên cơ sở luật pháp và quy luật thị trường đương nhiên định hướng phát triển Công ty tuân theo các quy định quản lý, quản trị của một Công ty niêm yết mọi diễn biến trong hoạt động cần phải đảm bảo các điều kiện để giá cổ phiếu ổn định và tăng trưởng hợp lý.

Những định hướng cụ thể:

Kho vận: Phát triển hoạt động dịch vụ kho vận là hoạt động tạo nguồn thu chính để cân bằng tài chính, giải quyết quyền lợi cổ đông và người lao động. Với cơ sở vật chất hiện có, diện tích cho thuê tại các khu vực như sau:

+ Hà nội:

352 đường Giải phóng : Văn phòng : 2.604 m²

Siêu thị : 1.100 m²

79 Lạc Trung: Văn phòng : 1.234 m²

Kho : 10.013m²

Số 26 ngõ 53 Đức Giang: Văn phòng : 230 m²

Kho : 23.278 m²

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến Kiểm toán(nếu có)

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2016 là năm tiếp tục có nhiều khó khăn, nền kinh tế thế giới và trong nước giảm sút, việc huy động vốn khó khăn, lãi suất cao khiến nhiều doanh nghiệp phải hạn chế sản xuất thậm chí ngừng hoạt động. Tình hình đó đã tác động lớn tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tuy nhiên, với sự cố gắng của CBCNV, dưới sự điều hành của Ban giám đốc và chủ trương của Hội đồng quản trị, năm 2016 kết quả đã đạt được cụ thể:

- Doanh thu đạt 91,1%(TH/KH)
- So với năm 2015 đạt 97,1 %

Trong đó:

Doanh thu dịch vụ đạt 93,6% so KH. Và đạt 106,5% so với TH năm 2015

- Lợi nhuận sau thuế: 3.620.200.566 đồng
- Thu nhập Toàn Công ty: 5.268.000 đồng/người/tháng.
- Cổ tức : 7%/VCSH

Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2016 là 12 đến 14%

Thực chi cổ tức trong năm 2016 là 12% (trong đó: tạm ứng cổ tức 2016 là 7% và cổ tức 2015 là 5%) số tiền: 6.515.987.820 đồng.

- Công tác quản lý:

Đã thường xuyên được quan tâm. Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán không có nợ xấu. Nói tóm lại, trong hoàn cảnh khó khăn, công ty đã cố gắng phấn đấu thực hiện kế hoạch đề ra và chỉ tiêu nghị quyết của ĐHCĐ thường niên năm 2016. Mặc dù một số chỉ tiêu không đạt hiệu quả song HĐQT đề nghị Ban điều hành cần quan tâm sát sao hơn nữa tới hoạt động chung của doanh nghiệp,

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty.

Năm 2016 dưới sự điều hành của Ban giám đốc, Công ty đã đạt được kết quả nhất định như đã nêu ở phần trên. Song công ty cần mở rộng hoạt động kinh doanh đảm bảo hiệu quả, an toàn vốn đồng thời tận dụng tốt những chính sách hỗ trợ của Nhà nước nhằm nâng cao đời sống người lao động và cổ tức cho cổ đông.

3. Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.

Mục tiêu phấn đấu là: Cổ tức đạt từ 12 đến 14% và thu nhập của người lao động tăng từ 5 – 8%.

Tổng kiểm tra và đánh giá chất lượng cơ sở vật chất của Công ty để xây dựng kế hoạch đầu tư trước mắt và lâu dài.

Tìm đối tác để mở rộng hướng kinh doanh cho công ty. Mục tiêu là mở rộng trong lĩnh vực dịch vụ kho vận, thêm các dịch vụ như giao nhận, vận chuyển, cung cấp dịch vụ kho vận chuyên nghiệp.

Có kế hoạch đào tạo và quy hoạch cán bộ, mạnh dạn sử dụng lớp cán bộ trẻ vào vị trí quản lý.

Tăng cường công tác giám sát của HĐQT đối với Tổng giám đốc và cán bộ quản lý trong công ty để đảm bảo tính trung thực, minh bạch đối với công ty tham gia niêm yết.

Tiếp tục cử các thành viên HĐQT, BKS, thư ký tham gia lớp học do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tổ chức

V. Quản trị Công ty.

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm 2016:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Trần Thanh Hương	Chủ tịch HĐQT	
2	Đình Văn Tòng	Phó CTHĐQT	
3	Vũ Văn Thiều	Ủy viên HĐQT	Từ tháng 1/2016 đến 10/5/2016
4	Đặng Trọng Ngôn	Ủy viên HĐQT	Từ tháng 1/2016 đến 10/5/2016

5	Lâm Thị Thu Phương	Ủy viên HĐQT	Từ tháng 1/2016 đến 25/11/2016
6	Trần Đức Minh	Ủy viên HĐQT	Từ 10/5/2016 đến 25/11/2016
7	Nguyễn Thị Kim Dung	Ủy viên HĐQT	Từ 10/5/2016 đến 25/11/2016
8	Trần Thành Vinh	Ủy viên HĐQT	Từ 25/11/2016
9	Nguyễn Xuân Thu	Ủy viên HĐQT	Từ 25/11/2016
10	Nguyễn Thị Diệu Thùy	Ủy viên HĐQT	Từ 25/11/2016

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

- Tổ thư ký: Từ 01/1/2016 đến 30/6/2016: 2 thành viên

- Từ 1/7/2016 đến 31/12/2016: 1 thành viên

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ
1	Nguyễn Thị Bích Mùi	Tổ trưởng từ 1/2016 đến 01/7/2016
2	Lê Thị Kim Hoa	Thư ký HĐQT

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị: Hoạt động theo Điều lệ Công ty.

d. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: Hoạt động theo Điều lệ Công ty.

e. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Hoạt động theo Điều lệ Công ty.

f. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty.

2. Ban Kiểm soát

a. Thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát: gồm 3 thành viên

STT	Họ và tên	Chức danh	Ghi chú
1	Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Trưởng BKS	Từ tháng 1/2016 đến 10/5/2016
2	Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Ủy viên	Từ tháng 1/2016 đến 20/5/2016
		Trưởng BKS	Từ 21/5/2016
3	Bà Vũ Thị Kim Anh	Ủy viên	Từ 01/1/2016 đến 25/11/2016
4	Bà Nguyễn Thị Kim Hoa	Ủy viên	Từ 21/5/2016
5	Lê Thị Dung	Ủy viên	Từ 25/11/2016

- b. Hoạt động của Ban kiểm soát: (Đánh giá hoạt động của BKS, nêu cụ thể số lượng các buổi họp, nội dung và kết quả của các cuộc họp)
- Hoạt động theo Điều lệ Công ty.
 - Số buổi họp trong năm: 01 buổi
 - Nội dung: phân công công việc của các thành viên trong Ban kiểm soát.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

- Tiền lương của BGD, HĐQT, BKS tham gia quản lý Công ty ăn lương theo quy chế trả lương doanh nghiệp của Công ty, cụ thể:

TT	Họ và tên	Chức danh	Mức lương/tháng	Ghi chú
1	Đình Văn Tòng	PCTHĐQT - Tổng Giám đốc	20.000.000	
2	Nguyễn Thị Bích Thủy	PPDV1 – UV BKS	6.000.000	Từ tháng 1/2016 đến 31/5/2016
3	Nguyễn Thị Kim Hoa	PPDV2-UVBKS	6.000.000	Từ 01/1/2016 đến 30/9/2016
			8.500.000	Từ 01/10/2016

- Tiền thù lao, phụ cấp trách nhiệm HĐQT, BKS, BTK, ĐHCĐ đã thông qua.

TT	Họ và tên	Chức danh	Thù lao/tháng	Ghi chú
1	Trần Thanh Hương	Chủ tịch HĐQT	8.000.000	
2	Đình Văn Tòng	Phó CT HĐQT	4.500.000	
3	Lâm Thị Thu Phương	Thành viên HĐQT	4.000.000	Từ 01/1/2016 đến 30/11/2016
4	Trần Đức Minh	Thành viên HĐQT	4.000.000	Từ 01/1/2016 đến 30/11/2016
5	Nguyễn Thị Kim Dung	Thành viên HĐQT	4.000.000	Từ 01/1/2016 đến 30/11/2016
6	Trần Thành Vinh	Thành viên HĐQT	4.000.000	Từ 01/12/2016
7	Nguyễn Xuân Thu	Thành viên HĐQT	4.000.000	Từ 01/12/2016
8	Nguyễn Thị Diệu Thùy	Thành viên HĐQT	4.000.000	Từ 01/12/2016

9	Nguyễn Thị Bích Thủy	Ủy viên BKS	2.500.000	Từ 11/5/2016
10	Vũ Thị Kim Anh	Ủy viên BKS	2.000.000	Từ 01/1/2016 đến 30/11/2016
11	Nguyễn Thị Kim Hoa	Ủy viên BKS	2.000.000	Từ 11/5/2016 đến 30/11/2016
12	Lê Thị Dung	Ủy viên BKS	2.000.000	Từ 01/12/2016
13	Nguyễn Thị Bích Mùi	Thư ký Công ty	1.500.000	Từ tháng 1/2016 đến 30/6/2016
14	Lê Thị Kim Hoa	Thư ký Công ty	1.000.000	Từ tháng 1/2016 đến 06/7/2016
			2.000.000	Từ 7/7/2016

c. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

STT	Người thực hiện giao dịch	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
		Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Trần Thanh Hương	215.000	3,77%	0	0%	Bán
2	Trần Đức Minh	184.222	3,23%	0	0%	Bán
3	Lâm Thị Thu Phương	607.606	10,65%	0	0%	Bán
4	Nguyễn Thị Kim Hoa	1.953	0,34%	0	0%	Bán
5	Nguyễn Thị Thanh Hương	562.786	9,87%	0	0%	Bán

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không

d. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Thực hiện đúng Quy chế quản trị và Điều lệ Công ty.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần vải sợi may mặc Miền Bắc tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.459.287.329	18.740.008.754
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.308.887.634	15.655.125.073
1. Tiền	111		2.308.887.634	1.655.125.073
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	14.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.960.350.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	14.172.831.727	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.212.481.727)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		606.269.023	777.328.930
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	40.921.750	254.738.950
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	534.261.273	19.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	41.317.750	511.775.384
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(10.231.750)	(8.185.404)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	-	104.848.758
1. Hàng tồn kho	141		-	269.469.150
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(164.620.392)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.583.780.672	2.202.705.993
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	388.226.159	411.226.591
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	1.195.554.513	1.791.479.402
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57.241.769.281	61.296.381.133
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		55.494.645.995	52.159.867.490
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	55.494.645.995	52.159.867.490
<i>Nguyên giá</i>	222		91.446.342.768	87.609.375.672
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(35.951.696.773)	(35.449.508.182)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.747.123.286	9.136.513.643
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	1.747.123.286	9.136.513.643
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		74.701.056.610	80.036.389.887

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

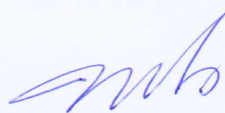
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6.249.274.090	6.930.208.933
I. Nợ ngắn hạn	310		6.125.722.090	6.806.656.933
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	103.055.838	122.305.838
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	79.102.300	55.082.618
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	466.172.017	2.917.281.838
4. Phải trả người lao động	314		11.068.303	1.729.385.157
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	123.882.483	96.593.865
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	1.810.909
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	5.093.490.115	2.114.637.674
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		248.951.034	(230.440.966)
II. Nợ dài hạn	330		123.552.000	123.552.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	123.552.000	123.552.000
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		68.451.782.520	73.106.180.954
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	68.451.782.520	73.106.180.954
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		57.029.400.000	57.029.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		57.029.400.000	57.029.400.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.398.766.656	8.028.766.656
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.023.615.864	8.048.014.298
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.023.615.864	8.048.014.298
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		74.701.056.610	80.036.389.887

Lập ngày 14 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Đức Hà

Nguyễn Thị Đức Hà

Đinh Văn Tông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	40.099.933.536	41.291.129.142
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		40.099.933.536	41.291.129.142
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	19.966.732.508	23.901.641.090
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.133.201.028	17.389.488.052
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	239.253.301	425.692.844
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.954.713.337	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		381.307.198	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	536.432.530	1.070.703.089
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	13.618.877.778	12.551.559.746
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.262.430.684	4.192.918.061
11. Thu nhập khác	31	VI.7	5.364.562.178	17.920.832.634
12. Chi phí khác	32	VI.8	4.559.810.105	4.451.446.735
13. Lợi nhuận khác	40		804.752.073	13.469.385.899
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.067.182.757	17.662.303.960
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	1.446.982.191	3.975.420.662
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>3.620.200.566</u>	<u>13.686.883.298</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	<u>571</u>	<u>2.160</u>
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

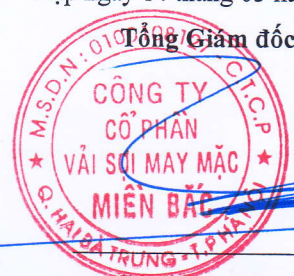
Lập ngày 14 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Đức Hà

Nguyễn Thị Đức Hà



Đình Văn Tông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016


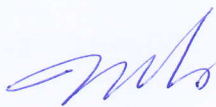
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		55.417.490.113	47.045.251.066
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(29.305.010.094)	(15.245.778.478)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.837.665.462)	(10.568.303.062)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(381.307.198)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.535.984.022)	(2.876.331.082)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.622.247.814	7.476.271.498
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18.621.036.825)	(16.577.486.258)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(641.265.674)	9.253.623.684
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(6.706.901.589)	(603.440.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		335.363.637	322.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		181.506.753	421.622.526
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.190.031.199)	140.182.526
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		9.958.360.500	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.958.360.500)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.515.987.820)	(11.801.650.545)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.515.987.820)	(11.801.650.545)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(13.347.284.693)	(2.407.844.335)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	15.655.125.073	18.060.159.367
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.047.254	2.810.041
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	2.308.887.634	15.655.125.073

Lập ngày 14 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

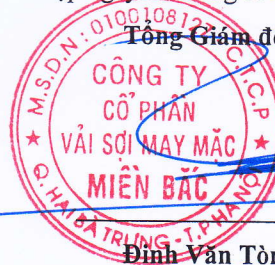
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Đức Hà

Nguyễn Thị Đức Hà

Tổng Giám đốc



Đinh Văn Tông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Vải sợi may mặc Miền Bắc là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05/07/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn kinh doanh, thành lập chi nhánh và thay đổi địa chỉ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi từ lần 1 đến lần 11 ngày 27/05/2015; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0100108127 tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 25/05/2012.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ cho thuê văn phòng, gia công hàng may mặc.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh văn phòng làm việc;
- Kinh doanh kho bãi;
- Gia công các sản phẩm may mặc.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 02 đơn vị phụ thuộc, cụ thể như sau:

Tên	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty CP Vải sợi may mặc miền Bắc - Xí nghiệp xây dựng	Số 79 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Vải sợi may mặc miền Bắc - Trung tâm thời trang TEXTACO	Số 37 Lý Thường Kiệt, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 60 người (tại ngày 31/12/2015 là 183 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT - BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 200.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch trong năm: Không phát sinh.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Giá trị ghi sổ: Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Cuối niên độ kế toán, Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán.

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

- Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định****a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình****Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	05 - 06 năm

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về "sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định".

7. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm cháy nổ, chi phí cải tạo nhà xưởng, thuê đất phi nông nghiệp và công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa lớn văn phòng, nhà kho, công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chi phí chống mối, chi phí đề án môi trường và nước thải... được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 – 36 tháng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, các khoản nhận ký quỹ, ký cược; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng. Chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm các khoản trích trước tiền điện, nước, điện thoại, xăng xe, trích trước phí kiểm toán báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định, cụ thể như sau:

Công ty thực hiện phân phối phần lợi nhuận còn lại của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 06/NQ-ĐHCĐ ngày 10/05/2016, cụ thể:

- Trích 10% vào Quỹ đầu tư phát triển;
- Trích 10% vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi;
- Chia cổ tức cho các cổ đông theo tỷ lệ 15% trên vốn điều lệ (Công ty đã tạm ứng 10% cổ tức trong năm 2015, 5% cổ tức còn lại được chi trong năm 2016).

Công ty cũng đã tạm ứng cổ tức năm 2016 với tỷ lệ 7% theo nghị quyết họp HĐQT số 09/NQHĐQT-VSMMMB ngày 07/07/2016.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng làm việc, thuê kho được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu cho thuê văn phòng làm việc, thuê kho theo hợp đồng thuê kho được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu gia công

Doanh thu gia công hàng may mặc được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền phí gia công thu được.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm các khoản thu nhập từ tiền bán điện cho các đơn vị thuê kho và văn phòng, tiền trông giữ xe, thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản, vật tư... Thu nhập từ bán điện được ghi nhận căn cứ vào biên bản xác nhận số điện tiêu thụ của hai bên. Thu từ thanh lý, nhượng bán vật tư là tổng số tiền đã thu và sẽ thu được của người mua vật tư, tài sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu tài chính khác. Lãi tiền gửi, cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Lãi chênh lệch tỷ giá là chênh lệch phát sinh khi đánh giá lại số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hoạt động gia công, dịch vụ đã cung cấp. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các chi phí tài chính khác.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí khấu hao, hoa hồng bán hàng, chi phí bốc xếp vận chuyển và các chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	102.615.053	2.956.034
Tiền gửi ngân hàng	2.206.272.581	1.652.169.039
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	2.308.887.634	1.655.125.073
Các khoản tương đương tiền	-	14.000.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	2.308.887.634	15.655.125.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>						
GEX (635.000 CP)	14.172.831.727	(1.212.481.727)	12.960.350.000	-	-	-
Cộng cổ phiếu	14.172.831.727	(1.212.481.727)	12.960.350.000	-	-	-
Tổng cộng	14.172.831.727	(1.212.481.727)	12.960.350.000	-	-	-

3. Phải thu khách hàng

3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thời trang D.E.S	-	138.382.200
Công ty TNHH TMA	-	42.660.000
Công ty trách nhiệm hữu hạn điện tử HYUNDAI Việt Nam	10.231.750	10.231.750
Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và Dịch vụ Bầu trời Phương Đông	18.900.000	18.900.000
Các khách hàng còn lại	11.790.000	44.565.000
Cộng	40.921.750	254.738.950

4. Trả trước cho người bán

4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần thông tin và truyền thông An Thịnh	-	19.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn DMK Việt Nam	272.727.273	-
Công ty TNHH liên doanh Sacidelta	225.300.000	-
Các khách hàng còn lại	36.234.000	-
Cộng	534.261.273	19.000.000

5. Phải thu khác

Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	19.484.000	-	177.000.000	-
Phải thu khác	21.833.750	-	334.775.384	-
Cộng	41.317.750	-	511.775.384	-

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam	10.231.750	(10.231.750)	-	10.231.750	(8.185.404)	2.046.346
Cộng	10.231.750	(10.231.750)	-	10.231.750	(8.185.404)	2.046.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	19.157.558	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	50.000	-
Thành phẩm	-	-	250.261.592	(164.620.392)
Cộng	-	-	269.469.150	(164.620.392)

8. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	34.867.532	78.467.842
- Chi phí bảo hiểm cháy nổ	38.454.747	77.333.336
- Diệt mối	75.031.514	103.168.334
- Cải tạo nhà xưởng	239.872.366	152.257.079
Cộng	388.226.159	411.226.591

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà kho	1.529.934.292	8.817.492.056
- Hệ thống camera, đèn chiếu sáng	165.604.832	285.317.655
- Chi phí đề án nước thải	-	33.703.932
- Chi phí chống mối	51.584.162	-
Cộng	1.747.123.286	9.136.513.643

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	78.017.294.871	2.419.998.987	3.211.897.324	109.075.040	3.851.109.450	87.609.375.672
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	6.706.901.589	-	-	-	-	6.706.901.589
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.419.998.987)	(55.000.000)	(109.075.040)	(285.860.466)	(2.869.934.493)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	84.724.196.460		3.156.897.324		3.565.248.984	91.446.342.768
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	28.302.618.777	2.321.036.524	2.120.505.866	109.075.040	2.596.271.975	35.449.508.182
Khấu hao trong năm	2.724.096.130	21.282.250	441.062.674	-	108.001.817	3.294.442.871
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.342.318.774)	(55.000.000)	(109.075.040)	(285.860.466)	(2.792.254.280)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	31.026.714.907		2.506.568.540		2.418.413.326	35.951.696.773
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	49.714.676.094	98.962.463	1.091.391.458	-	1.254.837.475	52.159.867.490
Số cuối năm	53.697.481.553		650.328.784		1.146.835.658	55.494.645.995

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố cho vay:

12.570.603.893 đồng
- đồng
- đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Phải trả người bán****10.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH thiết bị phòng cháy chữa cháy Gia Lâm	93.045.600	93.045.600	93.045.600	93.045.600
Các nhà cung cấp còn lại	10.010.238	10.010.238	29.260.238	29.260.238
Cộng	103.055.838	103.055.838	122.305.838	122.305.838

11. Người mua trả tiền trước**11.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Biona Việt Nam	-	19.053.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàn Việt	16.709.000	-
Công ty cổ phần Dược phẩm CMC Việt Nam	16.250.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ mỹ phẩm Thiên An	16.650.000	-
Các khách hàng còn lại	29.493.300	36.029.618
Cộng	79.102.300	55.082.618

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**12.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	996.435.999	3.178.802.323	3.716.922.822	458.315.500
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.893.447.318	1.446.982.191	3.340.429.509	-
Thuế thu nhập cá nhân	27.398.521	406.379.276	425.921.280	7.856.517
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.774.817.638	4.774.817.638	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	2.917.281.838	9.811.981.428	12.263.091.249	466.172.017

12.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.195.554.513	1.195.554.513
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.791.479.402	1.791.479.402	-	-
Cộng	1.791.479.402	1.791.479.402	1.195.554.513	1.195.554.513

13. Chi phí phải trả**13.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trích trước tiền điện	55.568.756	46.293.865
- Trích trước tiền xăng xe, điện thoại	23.513.727	5.500.000
- Chi phí quảng cáo	4.800.000	4.800.000
- Chi phí kiểm toán	40.000.000	40.000.000
Cộng	123.882.483	96.593.865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Phải trả khác

14.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	12.363.061	12.363.061
Kinh phí công đoàn	19.870.200	41.184.260
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.002.341.780	1.953.054.780
Phải trả, phải nộp khác	3.058.915.074	108.035.573
+ Công ty TNHH MTV QL&PT nhà Hà Nội	30.983.333	30.983.333
+ Cổ tức phải trả cổ đông	27.931.741	73.967.240
+ Công ty cổ phần Trường Hà	3.000.000.000	-
+ Phải trả, phải nộp khác	-	3.085.000
Cộng	5.093.490.115	2.114.637.674

14.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	123.552.000	123.552.000
Cộng	123.552.000	123.552.000

15. Vay và nợ thuê tài chính

15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn			9.958.360.500	9.958.360.500		
Ngân hàng TMCP						
Ngoại thương Việt (i)						
Nam - CN Hà Nội	-	-	9.958.360.500	9.958.360.500	-	-
Cộng	-	-	9.958.360.500	9.958.360.500	-	-

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội có thời hạn 6 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay 7,7%/năm và được bảo đảm bằng tài sản trên tài khoản giao dịch số 059C006579 của Công ty mở tại công ty cổ phần chứng khoán quốc tế Hoàng Gia.

16. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	57.029.400.000	7.161.556.736	9.286.528.910	73.477.485.646
Lãi trong năm trước	-	-	13.686.883.298	13.686.883.298
Tăng khác	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(11.841.549.525)	(11.841.549.525)
Phân phối các quỹ	-	867.209.920	(3.083.848.385)	(2.216.638.465)
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	57.029.400.000	8.028.766.656	8.048.014.298	73.106.180.954
Số dư đầu năm nay	57.029.400.000	8.028.766.656	8.048.014.298	73.106.180.954
Lãi trong năm nay	-	-	3.620.200.566	3.620.200.566
Tăng khác	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(6.904.599.000)	(6.904.599.000)
Phân phối các quỹ	-	1.370.000.000	(2.740.000.000)	(1.370.000.000)
Số dư cuối năm nay	57.029.400.000	9.398.766.656	2.023.615.864	68.451.782.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*): Tại ngày 31/12/2016, Công ty đã trích các quỹ và phân chia lợi nhuận sau thuế năm 2015 cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 06/NQ-ĐHCĐ ngày 10/05/2016. Đồng thời, công ty cũng đã tạm ứng cổ tức năm 2016 cho các cổ đông với tỷ lệ là 7% (theo Nghị quyết họp HĐQT số 09/NQHĐQT-VSMMM ngày 07/07/2016). Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông	57.029.400.000	57.029.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cộng	<u><u>57.029.400.000</u></u>	<u><u>57.029.400.000</u></u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	57.029.400.000	57.029.400.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	57.029.400.000	57.029.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.904.599.000	11.768.549.525

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.702.940	5.702.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	5.702.940	5.702.940
- Cổ phiếu phổ thông	5.702.940	5.702.940
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.702.940	5.702.940
- Cổ phiếu phổ thông	5.702.940	5.702.940
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	9.398.766.656	8.028.766.656
Mục đích trích lập các quỹ		

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

17. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
USD	1.885,44	1.898,64

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.099.933.536	41.291.129.142
Doanh thu gia công	4.848.006.422	8.199.785.409
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.251.927.114	33.091.343.733
Cộng	40.099.933.536	41.291.129.142

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn gia công	5.211.071.743	8.964.479.996
Giá vốn dịch vụ	14.755.660.765	14.772.540.702
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	164.620.392
Cộng	19.966.732.508	23.901.641.090

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	151.706.047	422.882.803
Tiền chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu	86.500.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.047.254	2.810.041
Cộng	239.253.301	425.692.844

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	381.307.198	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	349.466.610	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	1.212.481.727	-
Chi phí tài chính khác	11.457.802	-
Cộng	1.954.713.337	-

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí khấu hao TSCĐ	493.540.715	843.042.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.891.815	226.910.856
Chi phí bằng tiền khác	-	750.000
Cộng	536.432.530	1.070.703.089

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.240.663.937	6.722.658.720
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	282.151.326
Thuế, phí và lệ phí	81.075.590	113.296.369
Chi phí dự phòng	2.046.346	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.295.361.333	3.229.240.668
Chi phí bằng tiền khác	6.999.730.572	2.204.212.663
Cộng	13.618.877.778	12.551.559.746

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	257.683.424	-
Tiền trông giữ xe	443.086.657	545.730.197
Tiền điện, nước của các đối tượng thuê kho, văn phòng	4.629.800.887	4.638.314.729
Thuế được giảm	-	12.446.552.694
Các khoản khác	33.991.210	290.235.014
Cộng	<u>5.364.562.178</u>	<u>17.920.832.634</u>

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền điện, nước của các đối tượng thuê kho, văn phòng	4.288.180.832	4.271.262.813
Các khoản bị phạt	222.512.068	7.000.000
Các khoản khác	49.117.205	173.183.922
Cộng	<u>4.559.810.105</u>	<u>4.451.446.735</u>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.903.750	28.867.924
Chi phí nhân công	8.402.046.022	7.363.939.724
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.294.442.871	3.481.919.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.624.323.187	7.846.182.366
Chi phí khác bằng tiền	13.822.063.772	8.506.277.610
Cộng	<u>34.157.779.602</u>	<u>27.227.187.474</u>

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.149.082.698	3.975.420.662
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	297.899.493	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>1.446.982.191</u>	<u>3.975.420.662</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	5.067.182.757	17.662.303.960
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	<u>678.230.735</u>	<u>407.789.959</u>
Các khoản điều chỉnh tăng	679.277.989	410.600.000
Các khoản phạt	222.512.068	7.000.000
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	453.955.880	403.600.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	2.810.041	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>(1.047.254)</u>	<u>(2.810.041)</u>
Chênh lệch tỷ giá tăng do đánh giá lại số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.047.254)	(2.810.041)
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	5.745.413.492	18.070.093.919
Lỗ năm trước chuyển sang		
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	5.745.413.492	18.070.093.919
Thuế suất	20%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	<u>1.149.082.698</u>	<u>3.975.420.662</u>

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.620.200.566	13.686.883.298
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	3.620.200.566	13.686.883.298
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	362.020.057	1.370.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	5.702.940	5.702.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	571	2.160

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	5.702.940	5.702.940
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.702.940	5.702.940

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương và phụ cấp	764.652.000	1.025.052.619
Các khoản khác	15.675.000	55.000.000
Cộng	780.327.000	1.080.052.619

3. Thông tin so sánh

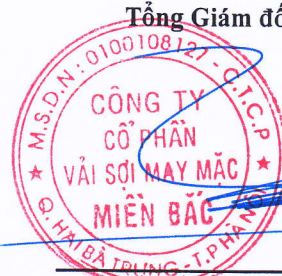
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 14 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Đức Hà

Nguyễn Thị Đức Hà

Đình Văn Tông

T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch

(Ký và đóng dấu)



Trần Thanh Hương

CÔNG TY